

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 11 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 5 năm (2021-2025) thực hiện các Dự án thành phần số 2, 4, 5, 6, 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBDT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Thực hiện Công văn số 3948/BKHĐT-TCTT ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện một số quy định của Nghị định số

27/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 05 năm (2021-2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 5 năm (2021-2025) thực hiện các Dự án thành phần số 2, 4, 5, 6, 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương; Báo cáo thẩm tra số 175/BC-HĐND ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 5 năm (2021-2025) thực hiện các Dự án thành phần số 2, 4, 5, 6, 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Bảy thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH**Huỳnh Thị Chiến Hòa**

Phụ lục

**PHÂN BỐ MỨC VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH CHO TỪNG ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ
THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN SỐ 2, 4, 5, 6, 10 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN
TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 – 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án/Tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	705.500	668.500	37.000	
1	Huyện Ea H'leo	124.000	118.000	6.000	
2	Huyện Ea Súp	73.100	69.000	4.100	
3	Huyện Krông Búk	72.200	68.000	4.200	
4	Huyện Krông Năng	58.000	55.000	3.000	
5	Huyện Krông Bông	53.900	51.000	2.900	
6	Huyện Lắk	219.400	207.600	11.800	
7	Phân bổ sau	104.900	99.900	5.000	
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.053.051	943.051	110.000	
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.053.051	943.051	110.000	
1.1	Thành phố Buôn Ma Thuột	-	-	-	

1.2	Thị xã Buôn Hồ	4.851	4.851	-	
1.3	Huyện Ea H'leo	62.600	62.600	-	
1.4	Huyện Ea Súp	144.460	124.460	20.000	
1.5	Huyện Buôn Đôn	86.420	66.420	20.000	
1.6	Huyện Cư M'gar	54.000	54.000	-	
1.7	Huyện Krông Búk	21.570	21.570	-	
1.8	Huyện Krông Năng	100.660	100.660	-	
1.9	Huyện Ea Kar	110.900	80.900	30.000	
1.10	Huyện M'Drắk	127.410	127.410	-	
1.11	Huyện Krông Bông	127.570	107.570	20.000	
1.12	Huyện Krông Pắc	63.240	63.240	-	
1.13	Huyện Krông Ana	12.110	12.110	-	
1.14	Huyện Lắk	128.620	108.620	20.000	
1.15	Huyện Cư Kuin	8.640	8.640	-	
III	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	172.900	142.900	30.000	
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	172.900	142.900	30.000	
1.1	Thành phố Buôn Ma Thuột	35.190	25.190	10.000	
1.2	Thị xã Buôn Hồ	9.750	9.750	-	
1.3	Huyện Ea H'leo	5.040	5.040	-	
1.4	Huyện Ea Súp	18.580	13.580	5.000	
1.5	Huyện Buôn Đôn	7.290	7.290	-	

1.6	Huyện Cư M'gar	2.610	2.610	-	
1.7	Huyện Krông Búk	6.670	6.670	-	
1.8	Huyện Krông Năng	6.280	6.280	-	
1.9	Huyện Ea Kar	12.440	9.940	2.500	
1.10	Huyện M'Drắk	31.990	21.990	10.000	
1.11	Huyện Krông Bông	7.470	7.470	-	
1.12	Huyện Krông Pắc	12.900	10.400	2.500	
1.13	Huyện Krông Ana	8.870	8.870	-	
1.14	Huyện Lắk	7.820	7.820	-	
1.15	Huyện Cư Kuin	-	-	-	
IV	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	53.000	48.000	5.000	
a	Cấp tỉnh	34.450	29.450	5.000	
1	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	34.450	29.450	5.000	
b	Cấp huyện	18.550	18.550	-	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	720	720	-	
2	Thị xã Buôn Hồ	1.200	1.200	-	
3	Huyện Ea H'leo	3.250	3.250	-	
4	Huyện Ea Súp	3.800	3.800	-	
5	Huyện Buôn Đôn	760	760	-	
6	Huyện Cư M'gar	1.300	1.300	-	
7	Huyện Krông Búk	900	900	-	
8	Huyện Krông Năng	900	900	-	
9	Huyện Ea Kar	720	720	-	
10	Huyện M'Drắk	810	810	-	

11	Huyện Krông Bông	630	630	-	
12	Huyện Krông Pắc	1.350	1.350	-	
13	Huyện Krông Ana	630	630	-	
14	Huyện Lắk	680	680	-	
15	Huyện Cư Kuin	900	900	-	
V	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	28.700	25.700	3.000	
1	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	28.700	25.700	3.000	
<i>a</i>	<i>Cấp tỉnh</i>	<i>7.170</i>	<i>7.170</i>	-	
1.1	Ban Dân tộc tỉnh	7.030	7.030	-	
1.2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	140	140	-	
<i>b</i>	<i>Cấp huyện</i>	<i>21.530</i>	<i>18.530</i>	<i>3.000</i>	
1.1	Thành phố Buôn Ma Thuột	-	-	-	
1.2	Thị xã Buôn Hồ	26	26	-	
1.3	Huyện Ea H'leo	851	851	-	
1.4	Huyện Ea Súp	3.117	2.117	1.000	
1.5	Huyện Buôn Đôn	2.351	2.351	-	
1.6	Huyện Cư M'gar	26	26	-	
1.7	Huyện Krông Búk	455	455	-	
1.8	Huyện Krông Năng	1.598	1.598	-	
1.9	Huyện Ea Kar	2.371	2.371	-	

1.10	Huyện M'Drắk	3.150	2.150	1.000	
1.11	Huyện Krông Bông	2.734	2.734	-	
1.12	Huyện Krông Pắc	1.221	1.221	-	
1.13	Huyện Krông Ana	65	65	-	
1.14	Huyện Lắk	3.533	2.533	1.000	
1.15	Huyện Cư Kuin	32	32	-	